CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301231126, E=hanhnguyen8413@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-07-20 14:12:19
Foxit PhantomPDF Version: 9.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 81 /BXMT-TK	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây

- Mã chứng khoán: WCS
- Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 19007373 Fax: (028) 38752853
- Email: tchc.vanthu@gmail.com Website: www.bxmt.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20./7/2026 tại đường dẫn: https://bxmt.com.vn/vi/co-dong.html

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 2 năm 2026.

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT

M.S.D.N: 0301127128 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY PHAN LẠC - TP.HỒ CHÍ MINH

Đặng Hoàng Anh

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây

395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**320.194.285.338**	**298.545.941.310**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**6.384.508.270**	**2.633.241.281**
1. Tiền	111		6.384.508.270	2.633.241.281
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**292.600.000.000**	**277.300.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		292.600.000.000	277.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.215.072.109**	**13.986.859.156**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	6.503.590.616	5.873.890.164
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	4.089.495.871	4.500.149.097
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	4.652.876.372	3.643.710.645
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(30.890.750)	(30.890.750)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**27.131.481**	**11.520.000**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	27.131.481	11.520.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5.967.573.478**	**4.614.320.873**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11a	1.846.499.624	824.052.023
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	4.121.073.854	3.790.268.850
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**34.041.677.670**	**31.386.101.615**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.000.000**	**6.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		6.000.000	6.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
II. Tài sản cố định	**220**		**32.004.812.341**	**29.196.247.444**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	28.578.599.293	26.163.281.219
- Nguyên giá	222		105.140.282.694	100.186.127.404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76.561.683.401)	(74.022.846.185)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.426.213.048	3.032.966.225
- Nguyên giá	228		8.358.409.594	7.639.900.503
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.932.196.546)	(4.606.934.278)
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.648.229.747**	**1.618.170.119**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.08	1.648.229.747	1.618.170.119
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	262			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**382.635.582**	**565.684.052**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11b	382.635.582	565.684.052
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**354.235.963.008**	**329.932.042.925**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**46.635.172.641**	**43.568.672.383**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**42.182.862.512**	**39.469.592.372**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	535.664.039	827.990.449
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.632.837	22.244.578
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	14.999.835.000	2.549.978
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	6.639.485.807	5.920.898.359
5. Phải trả người lao động	315	V.16	10.508.831.284	21.414.115.828
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.20	271.862.580	372.182.463
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18a	1.516.897.055	1.197.198.060
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	7.706.653.910	9.712.412.657
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.452.310.129**	**4.099.080.011**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.18b	4.452.310.129	4.099.080.011
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**307.600.790.367**	**286.363.370.542**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.21	**307.600.790.367**	**286.363.370.542**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			(80.850.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(330.000)	(330.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.846.176.605	113.927.026.605
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		163.754.943.762	142.517.523.937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		127.520.238.915	71.666.489.838
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		36.234.704.847	70.851.034.099
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**354.235.963.008**	**329.932.042.925**

Ngày 15 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hằng	Đỗ Kiều Kim Ngân	Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	42.900.055.673	43.466.520.784	86.796.639.246	86.000.234.766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		42.900.055.673	43.466.520.784	86.796.639.246	86.000.234.766
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	17.249.507.925	16.126.217.147	34.940.578.116	32.255.981.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**25.650.547.748**	**27.340.303.637**	**51.856.061.130**	**53.744.252.954**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	4.326.483.909	3.188.389.813	7.842.860.530	5.890.126.113
8. Chi phí tài chính	23					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	5.067.371.591	4.167.212.903	9.928.482.210	8.483.302.024
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	**30**		**24.909.660.066**	**26.361.480.547**	**49.770.439.450**	**51.151.077.043**
12. Thu nhập khác	31	VI.06	1.698.346.832	1.610.454.068	3.225.904.413	3.054.662.559
13. Chi phí khác	32		17.177	-	17.177	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.698.329.655**	**1.610.454.068**	**3.225.887.236**	**3.054.662.559**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	VI.09	**26.607.989.721**	**27.971.934.615**	**52.996.326.686**	**54.205.739.602**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.410.934.312	5.666.892.003	10.699.521.839	10.922.064.045
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.11	21.197.055.409	22.305.042.612	42.296.804.847	43.283.675.557
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5.045	8.922	12.078	17.313

Ngày 15 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hằng	Đỗ Kiều Kim Ngân	Nguyễn Văn Thành

M.S.D.N: 0301121128 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY - P.AN LẠC - TP.HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		93.622.763.776	87.294.866.488
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.925.520.199)	(1.063.366.916)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.164.928.971)	(29.645.255.798)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.152.899.991)	(4.128.720.357)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.847.422.548	22.109.775.511
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38.123.874.312)	(36.864.363.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt hoạt động kinh doanh	**20**		**21.102.962.851**	**37.702.935.044**
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.678.527.649)	(604.651.654)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.200.000.000)	(256.600.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		284.900.000.000	112.580.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.626.831.787	2.638.491.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt hoạt động đầu tư	**30**		**(17.351.695.862)**	**(141.986.160.604)**
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33			
4.Tiền trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**3.751.266.989**	**(104.283.225.560)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**2.633.241.281**	**131.447.991.915**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	V.01	**6.384.508.270**	**27.164.766.355**

Ngày 15 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hằng	Đỗ Kiều Kim Ngân	Nguyễn Văn Thành

M.S.D.N: 0301121123 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY P.AN LẠC - TP.HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ bảy ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động khai thác, điều hành và kinh doanh bến xe. Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ (trong khuôn viên bến xe); Cung cấp dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Dịch vụ vận tải hành khách nội tỉnh, liên tỉnh. Dịch vụ vận tải hành khách theo Hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hành khách;
- Nhận ủy thác bán vé đối với các doanh nghiệp vận tải hành khách bằng ô tô. Tổ chức bán vé cho khách, sắp xếp xe ô tô, vào bến đón khách, trả khách đảm bảo trật tự, an toàn;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống phục vụ hành khách, lái phụ xe và nhân viên phục vụ trên xe;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí phục vụ cho hành khách trong khuôn viên bến xe;
- Cung cấp dịch vụ lưu trú cho hành khách theo giờ và theo ngày tại bến xe;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cho thuê bãi đậu xe, văn phòng, quầy bán vé, cửa hàng kinh doanh (ki-ốt) được xây dựng trong bến xe;
- Lắp đặt trạm sạc điện. Xây dựng trạm sạc điện;
- Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia);
- Xuất bản các phần mềm như: Hệ thống điều hành và các ứng dụng có liên quan (trừ xuất bản phẩm);
- Đại lý lữ hành.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là khai thác điều hành và kinh doanh bến xe. Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ (trong khuôn viên bến xe); Cung cấp dịch vụ phục vụ trong bến xe; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu hỏa.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 156 người.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

- Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15
Máy móc và thiết bị	03-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-10 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Phân phối lợi nhuận

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

13. Các khoản trích theo lương

- BHXH, BHTNLĐ-BNN được trích trên tiền lương hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%;
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương hợp đồng lao động vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%;
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương hợp đồng lao động vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%;
- Kinh phí công đoàn được trích trên tiền lương hợp đồng lao động vào chi phí là 2%.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, trong đó:
  + Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
  + Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu;
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo quy định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

18. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn-TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt tồn quỹ (VNĐ)	**1.267.491.657**	**1.398.447.381**
Tiền gửi không kỳ hạn (VNĐ) trong đó:	**5.117.016.613**	**1.234.793.900**
- Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Định	1.322.255.649	26.044.986
- Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chợ Lớn	2.508.533.827	309.909.783
- Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác	1.286.227.137	898.839.131
Cộng:	**6.384.508.270**	**2.633.241.281**

2. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)
Tiền gửi có kỳ hạn:				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Định	104.000.000.000	104.000.000.000	88.000.000.000	88.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	9.150.000.000	9.150.000.000	8.900.000.000	8.900.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Chợ Lớn	151.900.000.000	151.900.000.000	155.200.000.000	155.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn	14.750.000.000	14.750.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Tân	12.800.000.000	12.800.000.000	10.800.000.000	10.800.000.000
Cộng:	**292.600.000.000**	**292.600.000.000**	**277.300.000.000**	**277.300.000.000**

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Giá trị dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Giá trị dự phòng (VNĐ)
Bên liên quan				
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	160.983.501		45.594.851	
Công ty CP Xe khách Sài Gòn	15.519.080			
Các tổ chức và cá nhân khác				
Chi nhánh Tp.HCM - Công ty Cổ phần Xe Khách Phương Trang FutaBusLines	4.914.603.714		4.735.950.810	
Khách hàng khác	1.412.484.321	30.890.750	1.092.344.503	30.890.750
Cộng:	**6.503.590.616**	**30.890.750**	**5.873.890.164**	**30.890.750**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Bên liên quan		
Chi nhánh Tổng Công ty CK GTVT Sài Gòn TNHH MTV - Xí Nghiệp Ôtô Toyota Bến Thành	1.065.800.000	
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty TNHH Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hưng		1.195.085.560
Công ty TNHH Xây dựng Huy Thước	2.508.883.651	2.508.883.651
Nhà cung cấp khác	514.812.220	796.179.886
Cộng:	**4.089.495.871**	**4.500.149.097**

5. Các khoản phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Giá trị dự phòng (VNĐ)	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Giá trị dự phòng (VNĐ)
Bên liên quan				
Tổng Công ty CK GTVT Sài Gòn TNHH MTV	11.659.235			
Ông Nguyễn Văn Thành - TV HĐQT, TGĐ	6.297.761			
Ông Mai Thanh Bình - TV HĐQT	9.446.642			
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế TNCN	2.848.717.753	-	2.513.604.481	-
Tạm ứng nhân viên	959.700.000	-	515.700.000	-
Tiền lãi dự thu các HĐ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	813.738.439		614.406.164	
Phải thu khác	3.316.542	-		-
Cộng:	**4.652.876.372**	**-**	**3.643.710.645**	**-**

6. Nợ xấu

Đối tượng	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị gốc nợ (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
DNTN vận chuyển hành khách hàng hóa Thảo Nguyên	11.000.000		11.000.000	
Công ty TNHH TM và VT Kim Kim Mai	19.890.750		19.890.750	
Cộng:	**30.890.750**	**-**	**30.890.750**	**-**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Công cụ, dụng cụ	27.131.481			
Nguyên liệu, vật liệu		-	11.520.000	-
Cộng:	**27.131.481,00**	**-**	**11.520.000**	**-**

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Diễn giải	01/01/2026	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	30/06/2026
- Xây dựng cơ bản	**1.320.060.232**	**536.228.197**	**391.100.000**	**1.465.188.429**
Tư vấn lập đề xuất "XD BXMT mới"	90.909.091			90.909.091
Tòa nhà văn phòng BXMT	650.543.582	52.785.697		703.329.279
Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời	45.000.000			45.000.000
Trạm cấp khí CNG Bến xe Miền Tây	18.181.818			18.181.818
Lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bến xe Miền Tây hiện hữu	515.425.741	92.342.500		607.768.241
Lắp đặt bảng hướng dẫn trong khuôn viên Bến xe Miền Tây		391.100.000	391.100.000	-
- Nâng cấp, cải tạo	**298.109.887**	**4.490.388.681**	**4.605.457.250**	**183.041.318**
Cải tạo mặt bằng nhựa Bến xe	239.321.569	3.812.788.681	3.927.857.250	124.253.000
Cải tạo hệ thống cống thoát nước và trang bị máy bơm chống ngập khi trời mưa	58.788.318			58.788.318
Nâng cấp phần mềm Quản lý TCKT lên Bravo 10		677.600.000	677.600.000	-
Tổng cộng:	**1.618.170.119**	**5.026.616.878**	**4.996.557.250**	**1.648.229.747**

9. Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	82.733.277.331	12.897.822.206	2.553.700.000	2.001.327.867	100.186.127.404
Mua trong kỳ	730.488.040	33.380.000		262.430.000	1.026.298.040
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.927.857.250				3.927.857.250
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 30/06/2026	**87.391.622.621**	**12.931.202.206**	**2.553.700.000**	**2.263.757.867**	**105.140.282.694**
Giá trị hao mòn					
Tại ngày 01/01/2026	65.842.911.485	5.902.959.055	1.069.716.212	1.207.259.433	74.022.846.185
Khấu hao trong kỳ	1.598.361.297	618.195.584	146.970.114	175.310.221	2.538.837.216
Giảm do thanh lý					-
Giảm khác					-
Tại ngày 30/06/2026	**67.441.272.782**	**6.521.154.639**	**1.216.686.326**	**1.382.569.654**	**76.561.683.401**
Giá trị còn lại					-
Tại ngày 01/01/2026	16.890.365.846	6.994.863.151	1.483.983.788	794.068.434	26.163.281.219
Tại ngày 30/06/2026	**19.950.349.839**	**6.410.047.567**	**1.337.013.674**	**881.188.213**	**28.578.599.293**
Trong đó, nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	54.566.389.919	3.149.239.335		784.580.134	**58.500.209.388**

Danh mục TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên

Tên tài sản	Nguyên giá	Tỷ lệ	Ghi chú
Mặt bằng Bến Xe Miền Tây	11.140.497.009	10,60%	Đã khấu hao hết

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	*Giá trị lợi thế kinh doanh của DN*	*Phần mềm máy tính*	*Giấy phép và giấy phép nhượng quyền*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	877.402.000	1.425.873.503	4.676.325.000	202.000.000	458.300.000	7.639.900.503
Mua trong kỳ			718.509.091			718.509.091
Giảm khác						-
Tại ngày 30/06/2026	**877.402.000**	**1.425.873.503**	**5.394.834.091**	**202.000.000**	**458.300.000**	**8.358.409.594**
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2026	877.402.000	1.425.873.503	1.909.432.425	39.259.670	354.966.680	4.606.934.278
Khấu hao trong kỳ			284.162.268	10.099.998	31.000.002	325.262.268
Giảm khác						-
Tại ngày 30/06/2026	**877.402.000**	**1.425.873.503**	**2.193.594.693**	**49.359.668**	**385.966.682**	**4.932.196.546**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	-	-	2.766.892.575	162.740.330	103.333.320	3.032.966.225
Tại ngày 30/06/2026	-	-	**3.201.239.398**	**152.640.332**	**72.333.318**	**3.426.213.048**
Trong đó, nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	877.402.000	1.425.873.503	830.115.000	-	148.300.000	**3.281.690.503**

Danh mục TSCĐ vô hình đang hiện hữu có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên

Tên tài sản	Nguyên giá	Tỷ lệ	Ghi chú
Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	1.425.873.503	17,06%	Đã khấu hao hết
Phần mềm Hệ thống quản lý và điều hành vận tải bằng ô tô	2.611.250.000	31,24%	

11. Chi phí chờ phân bổ	30/06/2026	01/01/2026
a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
- Mua sắm công cụ dụng cụ	331.717.609	251.082.245
- Sửa chữa	231.301.463	151.087.663
- Chi phí khác	1.283.480.552	421.882.115
Cộng:	**1.846.499.624**	**824.052.023**
b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn		
- Mua sắm công cụ dụng cụ	36.942.735	67.650.047
- Sửa chữa	207.754.876	292.394.424
- Chi phí khác	137.937.971	205.639.581
Cộng:	**382.635.582**	**565.684.052**

12. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Bên liên quan		
Các tổ chức và cá nhân khác:		
Công ty TNHH TMDV Song Quỳnh		381.657.120
Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa		191.560.550
Công ty TNHH Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hưng	199.180.926	
Công ty TNHH Môi Trường Sài Thành	55.186.650	
Công Ty Cổ Phần Én Việt	81.672.615	
Các nhà cung cấp khác	199.623.848	254.772.779
Cộng:	**535.664.039**	**827.990.449**

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	30/06/2026	01/01/2026
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	14.999.835.000	2.549.978

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Bên liên quan		
Các tổ chức và cá nhân khác:		
Các khách hàng khác	3.632.837	22.244.578
Cộng:	**3.632.837**	**22.244.578**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	1.056.585.895		6.421.318.554	6.320.968.694	1.156.935.755	
Thuế TNDN	4.864.312.464		10.699.521.839	10.152.899.991	5.410.934.312	
Thuế TNCN		3.190.627.390	2.978.826.968	3.909.273.432		4.121.073.854
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		599.641.460	827.813.106	156.555.906	71.615.740	
Cộng	**5.920.898.359**	**3.790.268.850**	**20.927.480.467**	**20.539.698.023**	**6.639.485.807**	**4.121.073.854**

16. Phải trả người lao động

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả người lao động	10.508.831.284	21.414.115.828
Cộng:	**10.508.831.284**	**21.414.115.828**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Cộng:	-	-

18. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác	**30/06/2026**	**01/01/2026**
- Phải trả khác	37.626.642	51.608.700
- Tiền bán vé của các DN vận tải ủy thác	1.479.270.413	1.145.589.360
Trong đó:		
+ Chi nhánh Tp.HCM - Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBuslines	1.412.630.000	1.090.320.000
+ Đối tượng khác	66.640.413	55.269.360
Cộng:	**1.516.897.055**	**1.197.198.060**

b) Phải trả dài hạn khác	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Chi nhánh TPHCM - Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang FutaBuslines	551.890.000	543.690.000
Công ty Cổ Phần Xe Khách Sài Gòn	38.513.000	38.513.000
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	61.285.000	61.285.000
Các tổ chức, cá nhân khác	3.800.622.129	3.455.592.011
Cộng:	**4.452.310.129**	**4.099.080.011**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Chi trong kỳ	30/06/2026
Quỹ khen thưởng	6.820.356.483	3.035.960.000	7.046.333.333	2.809.983.150
Quỹ phúc lợi	2.150.486.174	3.329.232.877	583.048.291	4.896.670.760
Quỹ thưởng người quản lý Công ty	741.570.000	-	741.570.000	-
Cộng:	**9.712.412.657**	**6.365.192.877**	**8.370.951.624**	**7.706.653.910**

20. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Quảng cáo Vịnh Trí	19.741.935	
Công ty TNHH Vòng Tròn Đỏ	37.080.645	37.080.645
Công ty TNHH GUTA Việt Nam	98.181.818	98.181.818
Công ty Cổ Phần Quảng Cáo FUTA Phương Trang Việt Nam	35.040.000	105.120.000
Công ty Cổ Phần Quảng cáo SJK	81.818.182	
Công ty Cổ Phần Truyền Thông Vinama		56.000.000
Công ty TNHH 3KA Nguyễn		75.800.000
	271.862.580	**372.182.463**

21. Vốn chủ sở hữu (CSH)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**25.000.000.000**	**-**	**-**	**118.927.026.605**	**121.666.489.838**	**265.593.516.443**
Lãi trong kỳ					43.283.675.557	43.283.675.557
Trích lập các quỹ:						-
-Quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
Cổ tức năm 2024					(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2025	**25.000.000.000**	**-**	**-**	**118.927.026.605**	**114.950.165.395**	**258.877.192.000**
Số dư tại ngày 01/07/2025	25.000.000.000	-	-	118.927.026.605	114.950.165.395	258.877.192.000
Lãi trong kỳ					40.408.928.542	40.408.928.542
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn CSH	5.000.000.000	(80.850.000)	(330.000)	(5.000.000.000)		(81.180.000)
Trích lập các quỹ:						
-Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(12.100.000.000)	(12.100.000.000)
-Quỹ thưởng ban điều hành công ty					(741.570.000)	(741.570.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**30.000.000.000**	**(80.850.000)**	**(330.000)**	**113.927.026.605**	**142.517.523.937**	**286.363.370.542**
Số dư tại ngày 01/01/2026	**30.000.000.000**	**(80.850.000)**	**(330.000)**	**113.927.026.605**	**142.517.523.937**	**286.363.370.542**
Lãi trong kỳ					42.296.804.847	42.296.804.847
Chuyển Quỹ đầu tư phát triển sang Thặng dư vốn cổ phần (*)		80.850.000		(80.850.000)		-
Trích lập các quỹ:						-
-Quỹ đầu tư phát triển						-
-Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(6.062.100.000)	(6.062.100.000)
-Quỹ thưởng ban điều hành công ty						-
-Cổ tức năm 2025					(14.997.285.022)	(14.997.285.022)
Số dư tại ngày 30/06/2026	**30.000.000.000**	**-**	**(330.000)**	**113.846.176.605**	**163.754.943.762**	**307.600.790.367**

(*) Sử dụng nguồn từ Quỹ đầu tư phát triển để kết chuyển phần Thặng dư vốn cổ phần do chi phí phát hành cổ phiếu theo tờ trình số 56/TTr-HĐQT ngày 20/5/2026

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông/thành viên	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	15.300.000.000	51%	15.300.000.000	51%
America LLC	7.082.400.000	24%	7.082.400.000	24%
Công ty CP Đầu tư Thái Bình	3.006.000.000	10%	3.006.000.000	10%
Công ty CP Bến xe Miền Tây	330.000	0%	330.000	0%
Các cổ đông khác	4.611.270.000	15%	4.611.270.000	15%
Cộng:	**30.000.000.000**	**100%**	**30.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	*2.999.967*	*2.999.967*
- Cổ phiếu quỹ	*33*	*33*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu thường	*2.999.967*	*2.999.967*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu	**Quý II.2026**	**Quý II.2025**
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	42.900.055.673	43.466.520.784
Cộng:	**42.900.055.673**	**43.466.520.784**

2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động sản xuất	17.249.507.925	16.126.217.147
Cộng:	**17.249.507.925**	**16.126.217.147**

3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.326.483.909	3.188.389.813
Cộng:	**4.326.483.909**	**3.188.389.813**

4. Chi phí tài chính		
Cộng:	-	-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.067.371.591	4.167.212.903
	Cộng:	**5.067.371.591**	**4.167.212.903**
6. Thu nhập khác		1.698.346.832	1.610.454.068
	Cộng:	**1.698.346.832**	**1.610.454.068**
7. Chi phí khác		17.177	
	Cộng:	**17.177**	
8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên vật liệu		76.649.700	90.831.359
Chi phí nhân viên		14.810.166.800	14.641.763.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.486.973.409	1.323.126.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.740.001.360	2.551.632.309
Chi phí bằng tiền khác		2.203.105.424	1.686.075.606
	Cộng:	**22.316.896.693**	**20.293.430.050**
9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:		**26.607.989.721**	**27.971.934.615**
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		**446.681.841**	**362.525.400**
Các khoản điều chỉnh tăng		**446.681.841**	**362.525.400**
+ Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia SXKD		215.300.000	157.575.000
+ Hỗ trợ tiền thuê xe cho đơn vị bên ngoài		117.600.000	94.720.000
+ Hỗ trợ kinh phí cho Công đoàn, Đoàn Thanh niên		40.800.000	56.500.000
+ Tiền xăng cho Công an phường An Lạc		10.000.000	20.000.000
+ Tiền tổ chức Hội nghị Công ty		35.641.185	31.268.000
+ Các khoản khác		27.340.656	2.462.400
Các khoản điều chỉnh giảm			
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN		**27.054.671.562**	**28.334.460.015**
Thuế suất		20%	20%
10. Chi phí thuế TNDN		**5.410.934.312**	**5.666.892.003**
11. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		**21.197.055.409**	**22.305.042.612**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đvt: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm (31/12/2025)	Điều chỉnh	Số đầu năm (01/01/2026)
		trước điều chỉnh		sau điều chỉnh
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	2.549.978	2.549.978
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.199.748.038	(2.549.978)	1.197.198.060

3- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

4- Thông tin khác: không có.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hằng	Đỗ Kiều Kim Ngân	Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY